

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 02 - 05 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 06 - 07 |
| 3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 08 - 09 |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 11 |
| 6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 12 - 33 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty Cổ phần và thay đổi lần thứ 08, ngày 15 tháng 03 năm 2023 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84-(275) 3826 358

Mã số thuế : 1300113091

3. Ngành nghề hoạt động

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**4.1. Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Triệu | Chủ tịch | 23/01/2015 | - |
| Ông Nguyễn Tấn Vũ | Thành viên | 23/01/2015 | - |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên | 23/01/2015 | - |
| Ông Đào Mạnh Hùng | Thành viên | 03/06/2017 | - |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Thành viên | 11/08/2020 | 29/06/2023 |

4.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|----------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Trịnh Văn Đẩu | Trưởng ban | 27/04/2016 | - |
| Ông Nguyễn Hữu Thuận | Thành viên | 27/04/2016 | - |
| Ông Võ Minh Hùng | Thành viên | 11/08/2020 | - |

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|-----------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Tấn Vũ | Tổng Giám đốc | 11/08/2020 | - |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | 01/09/2020 | - |
| Ông Lê Văn Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 15/10/2016 | - |
| Bà Trần Thị Vân Nghi | Kế toán trưởng | 15/10/2016 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Tấn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm 1, Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 33.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (riêng) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng)

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo. Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2024

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN NGỌC TRIỆU
Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Số: 2115 /24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2024 từ trang 08 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính (riêng) theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng), chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết, để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 rằng, phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2839-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 66.157.905.749 | 56.199.731.812 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 27.383.022.580 | 32.035.267.600 |
| 111 | 1. Tiền | | 4.383.022.580 | 9.535.267.600 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 23.000.000.000 | 22.500.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 31.068.962.796 | 17.698.505.899 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.2 | 32.578.931.898 | 19.455.914.903 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.3 | 2.779.222.677 | 78.955.045 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.4 | 2.896.273.337 | 2.699.116.537 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.5 | (7.185.465.116) | (4.535.480.586) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 7.499.772.290 | 6.049.795.297 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.6 | 7.499.772.290 | 6.049.795.297 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 206.148.083 | 416.163.016 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.7a | 60.127.762 | 43.146.663 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.13 | 146.020.321 | 373.016.353 |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 14.637.013.231 | 15.688.420.062 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 7.871.376.359 | 8.830.198.659 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 7.871.376.359 | 8.830.198.659 |
| 222 | - Nguyên giá | | 29.024.940.712 | 27.734.031.621 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (21.153.564.353) | (18.903.832.962) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 34.726.800 | - |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.9 | 34.726.800 | - |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | V.10 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.730.910.072 | 1.858.221.403 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.7b | 1.730.910.072 | 1.858.221.403 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | 80.794.918.980 | 71.888.151.874 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C- NỢ PHẢI TRẢ | | 25.113.222.106 | 18.799.436.467 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 25.113.222.106 | 18.734.891.012 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.11 | 1.619.223.297 | 3.549.648.205 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.12 | 904.816.299 | 937.736.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.13 | 882.670.572 | 31.001.543 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.189.689.086 | 4.838.238.376 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.14 | 843.068.560 | 313.788.347 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ | | - | - |
| 317 | 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | 6.959.284.616 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.15 | 9.966.007.061 | 185.320.218 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.16 | 64.545.455 | 250.000.000 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | V.17 | 5.882.196.673 | 1.101.552.439 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.18 | 761.005.103 | 568.321.268 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | 64.545.455 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | - | 64.545.455 |
| 400 | D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 55.681.696.874 | 53.088.715.407 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.19 | 55.681.696.874 | 53.042.903.480 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 11.879.948.946 | 10.774.061.787 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 7.801.747.928 | 6.268.841.693 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.668.841.693 | 2.156.769.789 |
| 421b | - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | | 5.132.906.235 | 4.112.071.904 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | 45.811.927 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | 45.811.927 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | 80.794.918.980 | 71.888.151.874 |

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 85.287.289.608 | 72.620.172.169 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 2.315.038.770 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 85.287.289.608 | 70.305.133.399 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 65.089.743.808 | 56.699.686.832 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20.197.545.800 | 13.605.446.567 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 2.751.868.272 | 2.429.974.553 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | - | - |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.4 | 15.039.429.358 | 10.270.090.818 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 7.909.984.714 | 5.765.330.302 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.5 | 128.456.661 | 297.959.472 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.6 | 209.270.941 | 36.525.761 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (80.814.280) | 261.433.711 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 7.829.170.434 | 6.026.764.013 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.7 | 451.689.851 | 240.066.071 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 7.377.480.583 | 5.786.697.942 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.8 | - | - |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.8 | - | - |

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 7.829.170.434 | 6.026.764.013 |
| | 2. Điều chỉnh các khoản | | 8.776.536.672 | 3.477.912.336 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | VII.3 | 2.249.731.391 | 1.839.300.435 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | VII.4 | 7.430.628.764 | 2.354.686.829 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | VII.5 | (903.823.483) | (716.074.928) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | - | - |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 16.605.707.106 | 9.504.676.349 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (15.793.445.395) | 7.889.828.118 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (1.449.976.993) | (3.480.652.171) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | 1.261.600.792 | 3.018.705.143 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 110.330.232 | (593.034.141) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | - | - |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (200.000.000) | (472.849.119) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 59.480.527 | 45.753.486 |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (1.005.483.881) | (1.531.931.804) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (411.787.612) | 14.380.495.861 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (1.325.635.891) | (2.368.866.467) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 903.823.483 | 3.429.974.553 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (421.812.408) | 1.061.108.086 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | - | - |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (250.000.000) | (250.000.000) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (3.568.645.000) | (4.311.792.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (3.818.645.000) | (4.561.792.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40) | | (4.652.245.020) | 10.879.811.947 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 32.035.267.600 | 21.155.455.653 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | V.1 | 27.383.022.580 | 32.035.267.600 |

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VĂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty con

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|---|--|---------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
| | | | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre | Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 188 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 197 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Tài sản cố định hữu hình

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 06 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 – 09 năm |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

▪ *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2023 là năm thứ 5 doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 497.819.836 | 164.103.506 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.885.202.744 | 9.371.164.094 |
| Các khoản tương đương tiền ^(*) | 23.000.000.000 | 22.500.000.000 |
| Cộng | 27.383.022.580 | 32.035.267.600 |

^(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bến Tre và Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Bến Tre với lãi suất trong khoảng từ 3% đến 6%.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | 874.663.532 |
| Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre | - | 874.663.532 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 32.578.931.898 | 18.581.251.371 |
| Phòng Quản lý Đô thị Tp. Bến Tre | 11.283.062.378 | 1.768.938.661 |
| Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre | 10.164.498.070 | 10.164.498.070 |
| Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Tp. HCM | 3.162.394.987 | - |
| Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Châu Thành | 1.418.687.091 | 184.920.653 |
| Ủy ban nhân dân Thị trấn Châu Thành | 671.702.726 | 293.421.164 |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre | 374.272.080 | 374.272.080 |
| Ủy ban nhân dân xã Giao Long | 354.504.721 | 177.310.921 |
| Công ty Cổ phần Núi Hồng | 345.815.513 | 345.815.513 |
| Ủy ban nhân dân xã An Hiệp | 345.409.528 | 217.744.167 |
| Ủy ban nhân dân xã Tân Thạch | 337.876.114 | 385.805.688 |
| Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Mỏ Cày Bắc | 312.473.740 | 899.605.857 |
| Các đối tượng khác | 3.808.234.950 | 3.768.918.597 |
| Cộng | 32.578.931.898 | 19.455.914.903 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|-------------------|
| <i>Trả trước các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước các tổ chức, cá nhân khác</i> | 2.779.222.677 | 78.955.045 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Diên Hà | 1.459.222.677 | - |
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn | 1.320.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | - | 78.955.045 |
| Cộng | 2.779.222.677 | 78.955.045 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 1.848.044.789 | 1.858.755.989 |
| Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre | 1.848.044.789 | 1.858.755.989 |
| Phải thu các tổ chức, cá nhân khác | 1.048.228.548 | 840.360.548 |
| Bảo lãnh tạm ứng thực hiện hợp đồng | 468.868.000 | - |
| Phải thu cổ phần hóa ^(*) | 380.942.818 | 380.942.818 |
| Tạm ứng | 179.000.000 | 349.000.000 |
| Phải thu khác | 19.417.730 | 110.417.730 |
| Cộng | 2.896.273.337 | 2.699.116.537 |

^(*)Chi phí thoái vốn Nhà nước chưa được quyết toán.**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01 | (4.535.480.586) | (3.165.106.414) |
| Trích lập dự phòng | (2.649.984.530) | (1.531.630.372) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | 161.256.200 |
| Số dư tại ngày 31/12^(*) | (7.185.465.116) | (4.535.480.586) |

^(*)Chi tiết khoản dự phòng:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|---------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi ^(*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi ^(*) |
| Quá hạn trên 3 năm | 1.953.304.881 | - | 374.272.080 | - |
| Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre | 1.579.032.801 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre | 374.272.080 | - | 374.272.080 | - |
| Quá hạn từ 2 năm – dưới 3 năm | 4.697.138.000 | 1.409.141.400 | 1.579.032.801 | 473.709.840 |
| Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre | 4.697.138.000 | 1.409.141.400 | 1.579.032.801 | 473.709.840 |
| Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm | 3.888.327.269 | 1.944.163.634 | 4.697.138.000 | 2.348.569.000 |
| Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre | 3.888.327.269 | 1.944.163.634 | 4.697.138.000 | 2.348.569.000 |
| Quá hạn từ 6 tháng – dưới 1 năm | - | - | 2.357.721.817 | 1.650.405.272 |
| Công ty cổ phần xử lý rác thải Bến Tre | - | - | 2.357.721.817 | 1.650.405.272 |
| Cộng | 10.538.770.150 | 3.353.305.034 | 9.008.164.698 | 4.472.684.112 |

^(*)Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 308.499.220 | - | 112.942.677 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 69.628.627 | - | 69.628.627 | - |
| Chi phí SXKD dở dang ^(*) | 7.073.665.257 | - | 5.808.335.714 | - |
| Hàng hóa | 47.979.186 | - | 58.888.279 | - |
| Cộng | 7.499.772.290 | - | 6.049.795.297 | - |

^(*) Chi tiết gồm:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Vệ sinh đô thị | 5.458.159.521 | 3.355.529.993 |
| Công viên cây xanh | 1.000.860.169 | 927.259.907 |
| Các công trình khác | 614.645.567 | 1.525.545.814 |
| Cộng | 7.073.665.257 | 5.808.335.714 |

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| Chi tiết gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ đang sử dụng | 36.787.759 | 19.205.001 |
| Chi phí sửa chữa xe | 17.500.003 | - |
| Chi phí khác | 5.840.000 | 23.941.662 |
| Cộng | 60.127.762 | 43.146.663 |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Số đầu năm | 43.146.663 | 134.014.666 |
| Tăng trong năm | 189.894.455 | 172.050.410 |
| Phân bổ trong năm | (172.913.356) | (262.918.413) |
| Số cuối năm | 60.127.762 | 43.146.663 |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

| Chi tiết gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ đang sử dụng | 965.065.233 | 599.914.773 |
| Chi phí sửa chữa | 344.964.588 | 803.758.447 |
| Chi phí sử dụng đất | 388.146.501 | 397.499.433 |
| Chi phí khác | 32.733.750 | 57.048.750 |
| Cộng | 1.730.910.072 | 1.858.221.403 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.858.221.403 | 1.174.319.259 |
| Tăng trong năm | 1.179.006.351 | 1.435.976.327 |
| Phân bổ trong năm | (1.306.317.682) | (752.074.183) |
| Số cuối năm | 1.730.910.072 | 1.858.221.403 |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 5.036.996.490 | 1.979.168.545 | 20.641.754.591 | 76.111.995 | 27.734.031.621 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 1.290.909.091 | - | 1.290.909.091 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 1.290.909.091 | - | 1.290.909.091 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 5.036.996.490 | 1.979.168.545 | 21.932.663.682 | 76.111.995 | 29.024.940.712 |
| Trong đó: | | | | | |
| TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng | 1.721.002.745 | 1.575.214.000 | 8.540.485.123 | 76.111.995 | 11.912.813.863 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 3.737.841.244 | 1.665.089.681 | 13.424.790.042 | 76.111.995 | 18.903.832.962 |
| Tăng trong kỳ | 321.655.800 | 106.862.575 | 1.821.213.016 | - | 2.249.731.391 |
| Khấu hao trong kỳ | 321.655.800 | 106.862.575 | 1.821.213.016 | - | 2.249.731.391 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 4.059.497.044 | 1.771.952.256 | 15.246.003.058 | 76.111.995 | 21.153.564.353 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 1.299.155.246 | 314.078.864 | 7.216.964.549 | - | 8.830.198.659 |
| Số cuối năm | 977.499.446 | 207.216.289 | 6.686.660.624 | - | 7.871.376.359 |

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí dịch vụ thẩm định giá và lập hồ sơ thầu mua xe ép rác.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

| Công ty con | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng Giá trị hợp lý |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Cộng | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre với số tiền là 5.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Giá trị hợp lý: đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Trường hợp công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 538.033.049 | 978.981.166 |
| Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Đô thị Bến Tre | 538.033.049 | 978.981.166 |
| Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác | 1.081.190.248 | 2.570.667.039 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thiết bị Môi trường Bến Tre | 1.003.999.264 | 1.214.406.340 |
| Các đối tượng khác | 77.190.984 | 1.356.260.699 |
| Cộng | 1.619.223.297 | 3.549.648.205 |

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Trả trước các bên liên quan | 24.165.270 | - |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | 24.165.270 | - |
| Trả trước các tổ chức và cá nhân khác | 880.651.029 | 937.736.000 |
| BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre | 857.334.000 | 937.736.000 |
| Các đối tượng khác | 23.317.029 | - |
| Cộng | 904.816.299 | 937.736.000 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối năm | |
|--|-------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 9.244.581 | 4.701.528.151 | (4.030.571.528) | 661.712.042 | - |
| Thuế TNDN(*) | - | 363.771.772 | 451.689.851 | (200.000.000) | - | 112.081.921 |
| Thuế TNCN | 31.001.543 | - | 253.792.338 | (261.956.291) | 22.837.590 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 45.549.856 | (79.488.256) | - | 33.938.400 |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 198.120.940 | - | 198.120.940 | - |
| Cộng | 31.001.543 | 373.016.353 | 5.653.681.136 | (4.575.016.075) | 882.670.572 | 146.020.321 |

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Truc, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2023 là năm thứ 5 doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

(*) Thuế TNDN phải nộp trong năm 2023 gồm:

| | Số tiền |
|--|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN năm 2023 | 346.613.343 |
| Chi phí thuế TNDN các năm trước bổ sung trong năm 2023 | 105.076.508 |
| Cộng | 451.689.851 |

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí vận chuyển rác tháng 12/2023 | 526.914.863 | - |
| Chi phí xử lý rác và nhân công đổ rác tháng 12/2023 | 121.011.618 | - |
| Chi phí quà tết cho nhân viên | 78.700.000 | 63.682.091 |
| Chi phí kiểm toán | 29.629.630 | 29.629.630 |
| Chi phí tiền điện tháng 12/2023 | 21.397.900 | - |
| Chi phí tiền nước tháng 12/2023 | 13.818.966 | 9.181.366 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 51.595.583 | 211.295.260 |
| Cộng | 843.068.560 | 313.788.347 |

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| Phải trả bên liên quan | - | - |
| Phải trả các tổ chức, cá nhân khác | 9.966.007.061 | - |
| Khoản thu dịch vụ vệ sinh phải nộp Ngân sách | 9.816.646.349 | - |
| Phải trả cổ tức | 4.598.000 | 8.208.000 |
| Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng | 144.690.712 | 1.690.712 |
| Phải trả khác | 72.000 | 175.421.506 |
| Cộng | 9.966.007.061 | 185.320.218 |

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ phục vụ công ích đô thị, khoản vốn Ngân sách cấp ban đầu là 1.814.545.455 đồng. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Số dư vay ngắn hạn là khoản vay còn lại đến hạn trả trong năm 2024 với số dư nợ vay là 64.545.455 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| Chi tiết gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành công trình | 51.668.247 | 118.547.896 |
| Cải tạo, trồng dặm cây xanh quốc lộ 60 mới | 47.540.428 | - |
| Sửa chữa, thay mới, cọc tiêu, biển báo trên các tuyến đường do huyện quản lý | 4.127.819 | - |
| Các công trình khác | - | 118.547.896 |
| Quỹ tiền lương dự phòng | 3.398.965.599 | 983.004.543 |
| Chi phí thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện Châu Thành từ nhà máy xử lý rác Bến Tre về bãi rác An Hiệp, Ba Tri | 2.431.562.827 | - |
| Cộng | 5.882.196.673 | 1.101.552.439 |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Trích từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi trong kỳ | Số cuối năm |
|---|--------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 232.223.401 | 746.473.832 | 17.070.000 | (586.597.000) | 409.170.233 |
| Quỹ phúc lợi | 36.251.513 | 82.941.537 | - | (76.630.000) | 42.563.050 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty | 299.846.354 | 309.271.820 | 42.410.527 | (342.256.881) | 309.271.820 |
| Cộng | 568.321.268 | 1.138.687.189 | 59.480.527 | (1.005.483.881) | 761.005.103 |

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước | 36.000.000.000 | 9.988.473.396 | 6.476.769.789 | 52.465.243.185 |
| Tăng trong năm | - | 785.588.391 | 5.786.697.942 | 6.572.286.333 |
| - Lợi nhuận sau thuế | - | 785.588.391 | 5.786.697.942 | 6.572.286.333 |
| Giảm trong năm | - | - | (5.994.626.038) | (5.994.626.038) |
| Số cuối năm trước | 36.000.000.000 | 10.774.061.787 | 6.268.841.693 | 53.042.903.480 |
| Số đầu năm nay | 36.000.000.000 | 10.774.061.787 | 6.268.841.693 | 53.042.903.480 |
| Tăng trong năm | - | 1.105.887.159 | 7.377.480.583 | 8.483.367.742 |
| - Lợi nhuận sau thuế | - | 1.105.887.159 | 7.377.480.583 | 8.483.367.742 |
| Giảm trong năm | - | - | (5.844.574.348) | (5.844.574.348) |
| Số cuối năm nay | 36.000.000.000 | 11.879.948.946 | 7.801.747.928 | 55.681.696.874 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | | Vốn điều lệ đã góp (VND/USD) | Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD) |
|--|--|----------------|---------------------------------|--|
| | VND/USD | Tỷ lệ (%) | | |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (đại diện vốn góp Nhà nước) | 21.600.000.000 | 60,00% | 21.600.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa | 5.297.000.000 | 14,71% | 5.297.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | 1.800.000.000 | 5,00% | 1.800.000.000 | - |
| Ông Ngô Trung Kiên | 598.000.000 | 1,66% | 598.000.000 | - |
| Các cổ đông khác | 6.705.000.000 | 18,63% | 6.705.000.000 | - |
| Cộng | 36.000.000.000 | 100,00% | 36.000.000.000 | - |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia ^(*) | 5.844.574.348 | 5.994.626.038 |
| + Chia cổ tức cho cổ đông | 3.600.000.000 | 4.320.000.000 |
| + Tạm trích quỹ khen thưởng | 746.473.832 | 559.731.728 |
| + Tạm trích quỹ phúc lợi | 82.941.537 | 29.459.565 |
| + Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành | 309.271.820 | 299.846.354 |
| + Tạm trích quỹ đầu tư phát triển | 1.105.887.159 | 785.588.391 |

^(*)Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2023.

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.879.948.946 | 10.774.061.787 |
| Cộng | 11.879.948.946 | 10.774.061.787 |

Tình hình sử dụng Quỹ đầu tư phát triển:

| Năm | Nội dung | Số tiền |
|------|---|-----------------------|
| 2016 | Mua 01 xe ép rác 8 m ³ | 1.639.027.272 |
| | Xây dựng 01 nhà kho để ươm cây giống | 198.084.784 |
| 2017 | Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719 | 184.973.052 |
| | Mua 02 xe ép rác 6m ³ | 1.842.865.036 |
| 2018 | Mua sắm 01 xe rút hầm cầu 600 lít | 515.947.273 |
| | Mua 01 xe ô tô tải tự đổ | 268.040.773 |
| 2019 | Mua xe ô tô chở rác 9,5 m ³ | 1.400.007.151 |
| | Mua xe ô tô chở rác 6 m ³ | 1.120.920.759 |
| | Mua xe hoa lâm | 196.800.000 |
| | Mua xe tưới nước 9m ³ | 767.687.000 |
| 2020 | Mua xe ủi KOMATSU D30P-15 | 345.454.545 |
| | Mua xe ô tô cuốn ép chò rác 9,5 m ³ | 1.457.626.909 |
| | Mua xe ô tô tải 71C 098.96 2,49 tấn | 442.885.000 |
| 2021 | Mua xe tưới nước 9,1m ³ | 780.561.500 |
| 2022 | Mua máy băm cành cây | 58.500.000 |
| | Mua xe ô tô chở rác hiệu HINO 14 m ³ | 2.310.366.467 |
| 2023 | Mua xe chò rác hiệu HINO, biển số 71C-111.62 | 554.545.455 |
| | Mua xe chò rác hiệu HINO, biển số 71C_113.73 | 736.363.636 |
| | Cộng | 14.820.656.612 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thi công công trình | 5.201.662.558 | 2.232.872.466 |
| Công trình cây xanh | 2.954.135.406 | 1.159.235.403 |
| Công trình duy tu cầu đường | 1.234.269.006 | - |
| Công trình vệ sinh đô thị | 462.746.852 | - |
| Công trình chiếu sáng | 132.894.545 | 584.560.053 |
| Công trình khác | 417.616.749 | 489.077.010 |
| Doanh thu dịch vụ công ích | 79.914.156.171 | 70.244.621.521 |
| Vệ sinh đô thị | 52.051.866.010 | 36.041.617.384 |
| Công viên cây xanh | 20.440.794.916 | 21.031.796.725 |
| Duy tu cầu đường | 4.765.812.781 | 8.886.167.070 |
| Chiếu sáng công cộng | 2.655.682.464 | 4.285.040.342 |
| Doanh thu khác | 171.470.879 | 142.678.182 |
| Cộng | 85.287.289.608 | 72.620.172.169 |

Trong đó, doanh thu cung cấp cho công ty con là 1.237.090.491 đồng.

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn thi công công trình | 4.385.508.688 | 1.935.257.465 |
| Công trình cây xanh | 2.909.808.126 | 1.084.136.577 |
| Công trình duy tu cầu đường | 941.997.175 | - |
| Công trình vệ sinh đô thị | 182.639.477 | - |
| Công trình chiếu sáng | 132.894.545 | 584.560.053 |
| Công trình khác | 218.169.365 | 266.560.835 |
| Giá vốn dịch vụ công ích | 60.602.820.078 | 54.652.568.872 |
| Vệ sinh đô thị | 35.193.539.919 | 25.210.194.426 |
| Công viên cây xanh | 18.124.240.086 | 18.703.006.386 |
| Duy tu cầu đường | 4.629.357.625 | 6.502.268.344 |
| Chiếu sáng công cộng | 2.655.682.448 | 4.237.099.716 |
| Giá vốn hoạt động khác | 101.415.042 | 111.860.495 |
| Cộng | 65.089.743.808 | 56.699.686.832 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận được chia từ Công ty con | 1.848.044.789 | 1.858.755.989 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 903.823.483 | 571.218.564 |
| Cộng | 2.751.868.272 | 2.429.974.553 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.211.616.474 | 5.744.202.945 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 223.642.072 | 257.372.916 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 110.036.352 | 110.036.352 |
| Thuế, phí, lệ phí | 485.395.979 | 3.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 6.048.950.129 | 2.353.378.715 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 122.631.022 | 125.153.870 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.837.157.330 | 1.676.946.020 |
| Cộng | <u>15.039.429.358</u> | <u>10.270.090.818</u> |

5. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ việc cho Công ty con thuê đất | 11.150.000 | 27.875.000 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 117.302.414 | 112.724.109 |
| Các khoản khác | 4.247 | 157.360.363 |
| Cộng | <u>128.456.661</u> | <u>297.959.472</u> |

6. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Thuế GTGT chậm nộp các công trình chiếu sáng công cộng | 198.120.940 | - |
| Chi phí từ việc cho Công ty con thuê đất | 11.150.000 | 27.875.000 |
| Chi phí khác | 1 | 8.650.761 |
| Cộng | <u>209.270.941</u> | <u>36.525.761</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.829.170.434 | 6.026.764.013 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 976.717.126 | 407.488.209 |
| <i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i> | <i>976.717.126</i> | <i>407.488.209</i> |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (1.873.620.689) | (1.858.755.989) |
| <i>Lợi nhuận được chia từ vốn đầu tư vào Công ty con</i> | <i>(1.848.044.789)</i> | <i>-</i> |
| <i>Giảm tiền thuế đất năm 2022 đã kê khai quyết toán thuế TNDN năm 2022</i> | <i>(25.575.900)</i> | <i>-</i> |
| Thu nhập chịu thuế | 6.932.266.871 | 4.575.496.233 |
| Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 6.932.266.871 | 4.575.496.233 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - <i>Thu nhập hoạt động VSĐT được miễn thuế</i> | <i>6.932.266.871</i> | <i>4.500.221.175</i> |
| Thuế suất | 10% | 10% |
| Thuế TNDN áp dụng thuế suất ưu đãi trong lĩnh vực VSĐT | 693.226.687 | 450.022.118 |
| Thuế TNDN từ hoạt động VSĐT được miễn giảm (giảm 50%) | (346.613.344) | (225.011.059) |
| Thuế TNDN phải nộp | 346.613.343 | 225.011.059 |
| - <i>Thu nhập hoạt động SXKD khác</i> | <i>-</i> | <i>75.275.058</i> |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 346.613.343 | 15.055.013 |
| Thuế TNDN các năm trước bổ sung trong năm 2023 | 105.076.508 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 451.689.851 | 240.066.071 |

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 3.19 điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.961.943.038 | 14.277.101.322 |
| Chi phí nhân công | 33.722.529.099 | 30.268.208.492 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.249.731.391 | 1.839.300.435 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.731.294.553 | 14.963.100.861 |
| Chi phí khác | 7.769.019.686 | 7.566.461.173 |
| Cộng | 76.434.517.767 | 68.914.172.283 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh.

3. Khấu hao tài sản cố định

Toàn bộ là khấu hao TSCĐ hữu hình.

4. Các khoản dự phòng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.649.984.530 | 1.370.374.172 |
| Dự phòng quỹ lương | 2.415.961.056 | 983.004.543 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 2.364.683.178 | 1.308.114 |
| - Chi phí dự phòng bảo hành công trình | (66.879.649) | 1.308.114 |
| - Chi phí dự phòng thu gom vận chuyển rác | 2.431.562.827 | - |
| Cộng | 7.430.628.764 | 2.354.686.829 |

5. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

Lãi tiền gửi có kỳ hạn.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Trong năm 2023, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:

| Tiền lương: | | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Họ và tên | Chức vụ | | |
| Nguyễn Ngọc Triệu | Chủ tịch HĐQT | 516.272.534 | 528.794.383 |
| Nguyễn Tấn Vũ | Tổng Giám đốc | 490.577.386 | 502.476.017 |
| Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | 430.510.103 | 453.740.958 |
| Lê Văn Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 419.060.119 | 431.952.216 |
| Trịnh Văn Đẩu | Trưởng ban Kiểm soát | 402.001.036 | 414.368.322 |
| Trần Thị Vân Nghi | Kế toán trưởng | 394.584.042 | 406.723.150 |
| Cộng | | 2.653.005.220 | 2.738.055.046 |

| Thù lao: | | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Họ và tên | Chức vụ | | |
| Nguyễn Thanh Phong | Thành viên HĐQT | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Đào Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Võ Minh Hùng | Thành viên BKS | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Nguyễn Hữu Thuận | Thành viên BKS | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Huỳnh Thanh Hải | Thư ký - Người quản trị | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Cộng | | 348.000.000 | 348.000.000 |

| Cổ tức: | | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| Họ và tên | Chức vụ | | |
| Nguyễn Tấn Vũ | Tổng Giám đốc | 47.500.000 | 57.000.000 |
| Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | 10.450.000 | 12.540.000 |
| Lê Văn Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 48.830.000 | 58.596.000 |
| Trịnh Văn Đẩu | Trưởng ban Kiểm soát | 95.000 | 114.000 |
| Trần Thị Vân Nghi | Kế toán trưởng | 3.610.000 | 4.332.000 |
| Cộng | | 110.485.000 | 132.582.000 |

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|---|
| Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | Công ty con (sở hữu 100% vốn điều lệ Công ty con) |
| Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa | Giám đốc Công ty này đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giao dịch với các bên liên quan khác:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| ❖ Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.248.240.491 | 1.294.270.403 |
| + Thi công công trình | 1.129.930.491 | 1.159.235.403 |
| + Cho thuê xe | 107.160.000 | 107.160.000 |
| + Cho thuê đất | 11.150.000 | 27.875.000 |
| - Chi phí mua dịch vụ | 10.518.043.396 | 11.049.775.797 |
| + Công viên cây xanh | 6.750.071.989 | 6.359.389.331 |
| + Chiếu sáng công cộng | 2.655.682.448 | 4.029.251.177 |
| + Trang trí cảnh quan tết | 979.394.414 | 76.575.236 |
| + Thi công công trình | 132.894.545 | 584.560.053 |
| ❖ Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa | | |
| - Chi phí mua dịch vụ | | |
| + Mua thiết bị sửa chữa xe chuyên dùng | 7.600.000 | - |

Số dư với các bên liên quan khác:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| ❖ Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre | | |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | - | 874.663.532 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 1.848.044.789 | 1.858.755.989 |
| - Phải trả người bán | 538.033.049 | 978.981.166 |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 24.165.270 | - |

4. Báo cáo bộ phận**4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| <u>Năm nay</u> | <u>Thi công công trình</u> | <u>Dịch vụ công ích</u> | <u>Dịch vụ khác</u> | <u>Cộng</u> |
|---|----------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.201.662.558 | 79.914.156.171 | 171.470.879 | 85.287.289.608 |
| Giá vốn hàng bán | 4.385.508.688 | 60.602.820.078 | 101.415.042 | 65.089.743.808 |
| Lãi gộp | 816.153.870 | 19.311.336.093 | 70.055.837 | 20.197.545.800 |
| Năm trước | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.232.872.466 | 67.929.582.751 | 142.678.182 | 70.305.133.399 |
| Giá vốn hàng bán | 1.935.257.465 | 54.652.568.872 | 111.860.495 | 56.699.686.832 |
| Lãi gộp | 297.615.001 | 13.277.013.879 | 30.817.687 | 13.605.446.567 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TẤN VŨ